

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-PT

Ngày 18-10-2021

V/v tranh chấp “*Chia tài sản chung
sau khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Võ Hồng Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2021/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp “*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị B, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 15 đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn Đức, Luật sư Công ty Luật TNHH Đ&C thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Minh T, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 15 đường M, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hà Khánh Viễn, Luật sư Văn phòng Luật sư HJLF thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trung tâm Quản lý và khai thác nhà Đ; địa chỉ: Số 06 đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (có đơn xin vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân phường K; địa chỉ: Đường K20, quận N, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- Ông Phạm Phú H, sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt);

- Bà Phan Thị Thu T, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt);

- Ông Lê Quang V, sinh năm 1997 (vắng mặt);

- Ông Bùi Phương N, sinh năm 2001 (có đơn xin vắng mặt);

- Ông Nguyễn Nhật T, sinh năm 2001 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 15 đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

4. Người kháng cáo: Bị đơn - ông Bùi Minh T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/5/2020, các bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lương Thị B trình bày:

Tại bản cam kết ngày 10/4/2012, bà và ông Bùi Minh T đã thỏa thuận: “Vợ chồng chúng tôi xác định tài sản chung của hai vợ chồng đến thời điểm ngày 10/4/2012 là ngôi nhà tại tổ 26, phường K (nay là nhà số 15 đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng) có giá trị 1.640.000.000 đồng. Thống nhất chia mỗi người 50% giá trị tài sản này. Hiện tại, còn nợ Công ty Quản lý nhà Đ số tiền 298.000.000 đồng theo Hợp đồng số 10/11/HĐ-KT ngày 29/3/2011.

Chúng tôi thống nhất chia tài sản chung như sau:

“Giao cho bà Lương Thị B toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt ngôi nhà tại tổ 26, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng và chịu trách nhiệm trả số tiền nợ 298.000.000 đồng cho Công ty Quản lý nhà Đ. Bà B được quyền liên hệ cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ngôi nhà trên đứng tên bà Lương Thị B và có nghĩa vụ thời trả

cho ông Bùi Minh T số tiền 670.000.000 đồng. Ông T cam đoan không khiếu nại bất cứ vấn đề gì về tài sản chung của ông T và bà B nữa.

Trên đây là thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện giữa ông T và bà B, không có ai cưỡng ép về toàn bộ tài sản chung của hai vợ chồng và biên bản này được xem như là giấy ủy quyền để bà B liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục pháp lý về nhà và đất.

Chúng tôi cam đoan sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của cam kết này”.

Bản cam kết đã được Ủy ban nhân dân phường K, quận N ký và đóng dấu xác nhận.

Bà đã đưa cho ông T 08 lượng vàng, nhưng sau đó hai bên thống nhất là giao tiền mặt nên bà đã vay mượn và giao đủ cho ông T 655.000.000 đồng và nhận lại 08 lượng vàng.

Đến ngày 30/7/2019, bà đã trả dứt điểm số tiền nợ cho Công ty Quản lý nhà Đ, bà làm đơn gửi lên Ủy ban nhân dân phường K yêu cầu giải quyết để bà trả cho ông T 15.000.000 đồng còn thiếu nhưng ông T không đồng ý và cho rằng ông đã hủy bản cam kết.

Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận bản cam kết ngày 10/4/2012 giữa bà và ông T về chia tài sản là ngôi nhà tại địa chỉ 15 đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; đồng thời bà có nghĩa vụ thối trả 15.000.000 đồng còn thiếu cho ông Bùi Minh T để bà được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xác lập quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

Bà đồng ý với kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Thành Đô đối với tài sản đang tranh chấp là 18.447.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Thống nhất với nội dung nguyên đơn trình bày.

Bị đơn, ông Bùi Minh T trình bày:

Ngày 10/4/2012 (giai đoạn chưa ly hôn), ông và bà Bồng có văn bản thỏa thuận về ngôi nhà số 15 đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; tuy nhiên bà B đã không thực hiện đầy đủ cam kết nên ông đã hủy cam kết ngay lúc

đó (ngày 10/4/2012) bằng cách ghi vào phía sau lưng bản cam kết là: “Bản cam kết này không có giá trị pháp lý” có ký và ghi tên Bùi Minh T.

Theo bản cam kết được lập giữa hai người, bà B phải đưa cho ông số tiền 670.000.000 đồng. Khi ông lên Ủy ban nhân dân phường K chứng thực bản cam kết thì bà B đã chuẩn bị trước kịch bản là đưa trước cho ông 08 lượng vàng SJC (giá vàng lúc này là hơn 43 triệu đồng/lượng, tương đương 347 triệu đồng) và yêu cầu ông ký nhận vào tờ giấy bà B viết tay với nội dung nhận 08 lượng vàng, sau đó đi về lấy tiền, đưa thêm cho ông 308.000.000 đồng nữa, tổng giá trị tương đương 655.000.000 đồng (hai bên thỏa thuận là giao tiền nên đã quy đổi vàng thành tiền) và bà B không chịu đưa thêm 15.000.000 đồng còn thiếu. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận, bà B đã vi phạm, cương quyết không đưa đủ tiền nên ông đã ghi vào mặt sau bản cam kết là còn thiếu 15.000.000 đồng và đưa bản cam kết cho bà B. Sau đó các bên đã cãi nhau vì ông ghi như vậy nên bà B nói hủy bản cam kết, đòi ông trả hết vàng và tiền lại. Ông cũng đồng ý hủy cam kết nhưng chỉ trả lại 08 lượng vàng (bà B ghi giấy nhận lại vàng), ông giữ lại 308.000.000 đồng vì theo ông đó là tài sản chung nên chia đôi. Ông yêu cầu bà B đưa bản cam kết để ông ghi sửa lại số tiền đã nhận nhưng bà B nhất quyết không chịu. Việc bà B nhận lại vàng nghĩa là đã chấp nhận hủy bỏ cam kết trong ngày 10/4/2012.

Vì vậy, Ông khẳng định ngôi nhà tại số 15 đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng hiện vẫn là tài sản chung của ông và bà B.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà B, ông khẳng định bản cam kết không có giá trị pháp lý từ ngày 10/4/2012. Bởi vì, ngày 24/02/2012, Công ty Quản lý nhà Đ có công văn gửi đến Tòa án khẳng định: Ngôi nhà tại tổ 26 phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng hiện là sở hữu của nhà nước nên không được phép chia. Vì vậy, việc hai vợ chồng ông thỏa thuận với nhau, định đoạt tài sản không phải của mình là giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật, nên giao dịch đó vô hiệu theo Điều 128 và 410 Bộ luật Dân sự 2005. Đồng thời ngày 10/4/2012, hai bên đã hủy bỏ hợp đồng theo quyền được quy định tại Điều 245 Bộ luật Dân sự 2005. Bản cam kết đã hủy bỏ ngay sau khi thỏa thuận vì do bà B không tuân thủ và việc nhận lại số vàng chứng tỏ bà B cũng đã chấp nhận hủy bỏ bản cam kết. Bên cạnh đó ngày 30/7/2019, Trung tâm quản lý và khai thác nhà Đ đã mời hai người đến để cùng ký vào bản thanh lý hợp đồng mua bán nhà. Mặc dù bà B đã

nộp Bản cam kết và có ý kiến rằng đó là tài sản riêng nhưng vẫn không được chấp nhận và thực hiện thủ tục theo luật định, công nhận ngôi nhà tại 15 đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của hai người (hiện bà B được ông ủy quyền giữ giấy tờ ngôi nhà nhưng vẫn trì hoãn, không chịu tiến hành làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận theo quy định).

Đồng thời ông có yêu cầu phản tố: Yêu cầu Tòa án tuyên bố bản cam kết ngày 10/4/2012 giữa ông bà B đối với tài sản chung là ngôi nhà tại 15 đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng là vô hiệu; đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án vì ông cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện.

Ông không đề nghị chia tài sản chung sau khi ly hôn; không có ý kiến về kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Thành Đô.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của ông Bùi Minh T.

Trung tâm Quản lý và Khai thác nhà Đ có ý kiến:

Nhà, đất tại tổ 26 phường K trước đây có nguồn gốc thuộc sở hữu nhà nước, hộ bà B ký hợp đồng thuê với Công ty Quản lý nhà Đ (nay là Trung tâm Quản lý và Khai thác nhà Đ) tại Hợp đồng thuê nhà số 4752/KM ngày 18/10/2010. Ngày 26/10/2010, hộ bà B có đơn xin mua nhà ở theo Nghị định 61/NĐ-CP. Ngày 19/5/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4250/QĐ-UBND về việc cho phép bán nhà thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê theo Nghị định 61/NĐ-CP đối với ông T – bà B tại nhà, đất đường Hồ Xuân Hương, tổ 26 phường K. Ngày 23/9/2011, Công ty Quản lý nhà Đ ký hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước số 100/11/HĐ-KT với ông Bùi Minh T, bà Lương Thị B với phương thức thanh toán 10 năm. Ngày 30/7/2019, bà B đã nộp đủ tiền mua nhà theo quy định, Trung tâm đã lập biên bản thanh lý hợp đồng với ông T, bà B.

Liên quan đến việc bàn giao các giấy tờ liên quan cho hộ ông T, bà B để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận. Ngày 09/8/2019, Trung tâm có làm việc với ông T để thông báo về việc hoàn tất các hồ sơ mua bán nhà tại tổ 26, phường K. Tại buổi làm việc ông T đã đề nghị bàn giao hồ sơ cho bà B để bà liên hệ cơ quan chức năng hoàn tất hồ sơ đề nghị cấp sổ, cùng ngày Trung tâm đã bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan cho bà B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đến vụ án không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà B.

Với nội dung như trên Bản án hôn nhân gia đình số 54/2021/HNGĐ-ST ngày 11/06/2021 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đã quyết định:

Áp dụng: Điều 21 Luật Nhà ở năm 2005; Điều 10 Luật Nhà ở năm 2014; các điều 129, 357, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 147, 229, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/NQUBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị B đối với ông Bùi Minh T.

- Không chấp nhận: Yêu cầu phản tố của ông Bùi Minh T đối với bà Lương Thị B.

Tuyên xử:

1. Công nhận bản cam kết lập ngày 10/4/2012 về việc chia tài sản giữa bà Lương Thị B và ông Bùi Minh T có hiệu lực pháp luật.

2. Bác yêu cầu “Tuyên bố bản cam kết ngày 10/4/2012 vô hiệu” của ông Bùi Minh T đối với bà Lương Thị B.

3. Buộc bà Lương Thị B phải tiếp tục trả cho ông T số tiền 168.722.560 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà B thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với ông T thì bà B được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản của mình theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 21 tháng 6 năm 2021 ông Bùi Minh T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án số 54/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Minh T và ông T thống nhất ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Lương Thị B; đồng thời tuyên bố Bản cam kết ngày 10/4/2012 vô hiệu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lương Thị B và bà B thống nhất ý kiến: Việc thỏa thuận chia tài sản trong Bản cam kết không vi phạm điều cấm, hai bên đã hiểu rõ nội dung cam kết. Mấu chốt của vấn đề là ông T không chịu nhận số tiền 15 triệu đồng nên bà B không làm được giấy tờ nhà đất. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết yêu cầu công nhận bản cam kết và bà B trả cho ông T số tiền 15.000.000 đồng và tiền lãi ngân hàng, để bà Lương Thị B làm giấy tờ nhà đất của mình.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là tuân thủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Minh T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trung tâm Quản lý và Khai thác nhà Đ, các ông (bà) Phạm Phú H, Phan Thị Thu T, Bùi Phương N, Nguyễn Nhật T có đơn xin xét xử vắng mặt; Ủy ban nhân dân phường K, ông Lê Quang V đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm d khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan này.

[2] Ngày 03/6/2020, Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn nhận Đơn khởi kiện của bà Lương Thị B, tại đơn kiện bà B đề nghị Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn yêu cầu ông T nhận số tiền còn lại (15.000.000 đồng) và công nhận bản cam kết để bà hoàn tất hồ sơ xin cấp sổ nhà đất.

[3] Sau khi nhận đơn của bà Lương Thị B, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, bà B xác định chỉ yêu cầu Tòa án công nhận bản cam kết và không yêu cầu chia tài sản chung; ông T phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố bản cam kết ngày 10/4/2012 giữa ông và bà B về việc chia tài sản chung là ngôi nhà tại tổ 26 phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng là vô hiệu.

[4] Tại phần quyết định của Bản án đã tuyên: *“1. Công nhận bản cam kết lập ngày 10/4/2012 về việc chia tài sản giữa bà Lương Thị B và ông Bùi Minh T có hiệu lực pháp luật. 2. Bác yêu cầu “Tuyên bố bản cam kết ngày 10/4/2012 vô hiệu” của ông Bùi Minh T đối với bà Lương Thị B. 3. Buộc bà Lương Thị B phải tiếp tục trả cho ông T số tiền 168.722.560 đồng. 4. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà B thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với ông T thì bà B được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản của mình theo quy định của pháp luật”*.

[5] Với những nội dung nêu ở 3 mục [2], [3], [4] trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định cấp sơ thẩm có những vi phạm thủ tục tố tụng như sau:

[5.1] Về đơn, bà B chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự và mẫu số 23-DS (*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, không làm rõ những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với người bị kiện, đã thụ lý vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, là chưa phù hợp.

[5.2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Với nội dung thỏa thuận tại Bản cam kết ngày 10/4/2012 cũng như lời trình bày của đương sự, thì về bản chất đây là tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn; bản cam kết là tài liệu, chứng cứ làm cơ sở giải quyết chia tài sản trong vụ án. Tuy nhiên, bà Lương Thị B khẳng định không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, chỉ yêu cầu công nhận bản cam kết. Yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này và trả lại đơn cho đương sự.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn viện dẫn Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự và cho rằng Tòa án phải thụ lý giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn là không đúng.

[5.3] Về thời điểm thụ lý yêu cầu phản tố: Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì *“Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời*

điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”, Tòa án cấp sơ thẩm đã mở nhiều phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; hết thời hạn chuẩn bị xét xử (kể cả gia hạn) vào ngày 08/12/2020, đến ngày 14/12/2020 thụ lý yêu cầu phản tố, là vi phạm thủ tục tố tụng.

[5.4] Phần quyết định của bản án đã giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn là vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự, không đúng với nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Ngày 14 tháng 12 năm 2020, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên bố Bản cam kết ngày 10/4/2012 là vô hiệu, thực chất ông T yêu cầu Tòa án tuyên bố việc thỏa thuận chia tài sản chung là ngôi nhà tại tổ 26 phường K (nay là 15 đường T, phường K, quận N) giữa bà B và ông T lập ngày 10/4/2012, có xác nhận của UBND phường K là trái với quy định của pháp luật, đây là tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông Thành và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thành có đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn đối với tài sản trên.

[7] Như đã phân tích ở trên; và tại giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử không thể thay đổi địa vị tố tụng của đương sự trong vụ án, giải quyết các yêu cầu của ông Bùi Minh T, nên cần hủy bản án sơ thẩm, giao Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Khi giải quyết, cần làm rõ, cụ thể tài sản thỏa thuận chia ghi trong Bản cam kết ngày 10/4/2011 và tài sản ghi Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; điều kiện chia tài sản chung theo quy định của pháp luật và đánh giá các tài liệu, chứng cứ ông T, bà B đã giao nộp tại giai đoạn Tòa án phúc thẩm.

Về quan điểm giải quyết của Viện kiểm sát giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Do hủy án sơ thẩm về tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét phần nội dung; ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 54/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Ông Bùi Minh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông Bùi Minh T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 0007324 ngày 23/06/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- TAND quận Ngũ Hành Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Anh Tuấn